

PHÒNG GD&ĐT TP NAM ĐỊNH

Trường tiểu học Phạm Hồng Thái

Số: 15/QĐ-THPHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam Định, ngày 05 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2024

của trường tiểu học Phạm Hồng Thái

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2024 của trường tiểu học Phạm Hồng Thái (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các đơn vị liên quan thực hiện quyết định này

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TP;
- Lưu :VT, KT



Vũ Thị Thúy Vân

Đơn vị: Trường Tiểu Học Phạm Hồng Thái

Chương: 622



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ- ... ngày .../.../... của)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.690	7.690	
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.690	7.690	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.690	7.690	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.489	7.489	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	201	201	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái

Mã ĐVQHNS: 1006913

Mã cấp NS: 3



Ngày ký: 00/00/2000
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Nam Định
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	3.568.204.769	3.568.204.769	3.568.204.769	3.568.204.769
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	205.314.600	205.314.600	205.314.600	205.314.600
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	49.707.000	49.707.000	49.707.000	49.707.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	15.548.047	15.548.047	15.548.047	15.548.047
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	1.245.884.924	1.245.884.924	1.245.884.924	1.245.884.924
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	7.452.000	7.452.000	7.452.000	7.452.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	736.326.644	736.326.644	736.326.644	736.326.644
Thường xuyên	13	072	6201	00000	0	0	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	130.973.775	130.973.775	130.973.775	130.973.775
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	773.921.451	773.921.451	773.921.451	773.921.451
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	132.672.248	132.672.248	132.672.248	132.672.248
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	86.961.267	86.961.267	86.961.267	86.961.267
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	44.224.082	44.224.082	44.224.082	44.224.082
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	072	6404	00000	0	0	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000
Chi khác	13	072	6449	00000	0	0	28.222.200	28.222.200	28.222.200	28.222.200
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	14.127.844	14.127.844	14.127.844	14.127.844

Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	15.632.640	15.632.640	15.632.640	15.632.640
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	10.122.000	10.122.000	10.122.000	10.122.000
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	17.118.815	17.118.815	17.118.815	17.118.815
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	98.330.150	98.330.150	98.330.150	98.330.150
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viên	13	072	6608	00000	0	0	4.994.900	4.994.900	4.994.900	4.994.900
Khác	13	072	6649	00000	0	0	10.601.000	10.601.000	10.601.000	10.601.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	072	6758	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	072	6905	00000	0	0	17.849.400	17.849.400	17.849.400	17.849.400
Nhà cửa	13	072	6907	00000	0	0	51.359.400	51.359.400	51.359.400	51.359.400
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	18.077.000	18.077.000	18.077.000	18.077.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	6.766.400	6.766.400	6.766.400	6.766.400
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6955	00000	0	0	27.673.400	27.673.400	27.673.400	27.673.400
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6956	00000	0	0	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	11.732.044	11.732.044	11.732.044	11.732.044
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	79.846.000	79.846.000	79.846.000	79.846.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	7.775.000	7.775.000	7.775.000	7.775.000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	13	072	7903	00000	0	0	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000
Thưởng thường xuyên	18	072	6201	00000	0	0	200.702.000	200.702.000	200.702.000	200.702.000
Cộng:					0	0	7.689.511.000	7.689.511.000	7.689.511.000	7.689.511.000
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Bình 12 Trần Thị

Người ký: Hoàng Hoàng Đức
Ngày ký: 06/02/2025 14:43:32
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Nam Định

Hong Hoàng Đức

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thanh Tùng
Ngày ký: 06/02/2025 14:40:04
Chức danh: Trưởng Tiểu ban Quản lý Tài

Người ký: Vũ Thị Thúy Vân
Ngày ký: 06/02/2025 14:49:10
Chức danh: Trưởng Tiểu ban Quản lý Tài

Trần Thanh Tùng

Vũ Thị Thúy Vân

